

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 8 - 2026

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐB

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Bạc Thị Liên

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Văn Định

Ông Lò Văn Lịch

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Đặng Phương L - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - ĐB, tỉnh Điện Biên;

Ngày 19 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2026/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 05 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2026/QĐXX-ST ngày 05 tháng 08 năm 2026; **Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2026**

- **Nguyên đơn:** Ông Lường Văn H - Sinh năm: 1964; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Bản N 2, xã M, tỉnh ĐB; (Có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Đặng Thị G - Sinh năm: 1962; Địa chỉ: Bản T 2, xã N, tỉnh Đ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20/4/2026 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, ông Lường Văn H (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và bà Đặng Thị G chung sống như vợ chồng theo phong tục tập quán từ năm 1983 nhưng đến năm 2007 có đi đăng ký kết hôn vào ngày 13/7/2007 tại UBND xã N, huyện Đ (nay là xã MP), tỉnh ĐB Chúng tôi kết hôn trên cơ sở tự nguyện của hai bên, không ai ép buộc. Kết hôn và chung sống hạnh phúc được một thời gian dài từ năm 1983 đến năm 2008 mới phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Bà G đã nộp đơn

ly hôn tại Toà án nhân dân huyện ĐB vào năm 2009. Thẩm phán hoà giải đoàn tụ do tôi không hiểu biết pháp luật tôi và bà G cứ tưởng như vậy là ly hôn xong. Từ năm 2009 chúng tôi cũng không sống chung với nhau. Bà Gái sống cùng con gái út Lường Thị Bích T tại ngôi nhà ở bản trung tâm 2, xã Nà Tàu cho đến nay. Còn tôi sinh sống tại ngôi nhà sàn tại bản N 2 xã M. Năm 2013 tôi bị đi tù về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy” chấp hành án đến ngày 01/9/2025 mới được giảm án trở về địa phương. Hai mươi năm nay chúng tôi không sống cùng nhau bà Gái và tôi không quan tâm nhau. Hiện nay tôi với bà Đặng Thị G đã ly thân hơn 20 năm từ năm 2005 cho đến nay không quay lại. Hiện tình cảm không còn, cuộc hôn nhân không có hạnh phúc tôi đề nghị Toà cho tôi được ly hôn với bà Gái.

2. Về con chung: Chúng tôi có 03 người con chung là các cháu: Lường Thị T, sinh ngày 06/11/1986; Lường Thị Bích T, sinh ngày 05/02/1992; Lường Văn T sinh ngày 11/11/1989 . Đối với vấn đề con chung do các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Chúng tôi tự thoả thuận: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đối với bị đơn: Ngày 08/05/2026, sau khi thụ lý vụ án Toà án nhân dân khu vực 1- ĐB, tỉnh ĐB đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn với các yêu cầu cụ thể của ông Lường Văn H cho bà Đặng Thị G được biết, giao Thông báo thụ lý vụ án hợp lệ cho bà G. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo thụ lý vụ án, bà G không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Tòa án. Tòa đã triệu tập nhiều lần và tiến hành giao Thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án hợp lệ cho bà G, nhưng bà G vẫn không đến Tòa. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật hôn nhân gia đình đối với các đương sự. Ngày 05/8/2026 Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ đã ra Quyết định xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho bà G nhưng bà G vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa và tiến hành tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà G đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ tại điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Lường Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai ông đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Bị đơn có địa chỉ tại bản T, xã N, tỉnh Đ do vậy vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 177/BLTTDS, việc bà Đặng Thị G không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70,72/BLTTDS là do bà G đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, cho nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: bà Đặng Thị G và ông Lường Văn H có đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là xã M), tỉnh Đ. Do vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Theo lời khai của ông H cho thấy: Sau nhiều năm chung sống hạnh phúc (chung sống từ năm 1983 đến năm 2002) mới phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn giữa bà G và ông H ngày càng trầm trọng mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành nguyên nhân chủ yếu do không hợp nhau bà G tự bỏ ông H đi làm ăn đến năm 2009 làm đơn ra Toà huyện ĐB, quá trình giải quyết vụ án Toà hoà giải cho ông H và bà G đoàn tụ. Nhưng sau khi về ông H bà G đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Bản thân ông H thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Đối với bị đơn: Bà Đặng Thị G: Quá trình giải quyết vụ án bà không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Toà về yêu cầu khởi của nguyên đơn. Khi Toà triệu tập hoà giải không đến cho thấy bà mặc kệ cuộc hôn nhân này. Bà đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Nay ông H làm đơn Toà xét thấy yêu cầu này là chính đáng.

Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của ông H và giải thoát cho ông thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà hôn nhân không còn đem lại hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì mục đích của hôn nhân không đạt được. Hai ông bà không dành thời gian chung sống chăm sóc giúp đỡ nhau, theo Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng hai ông bà không muốn thực hiện quyền và nghĩa vụ qui định tại điều luật này do hai ông bà xảy ra mâu thuẫn thường xuyên, trầm trọng. Bản thân ông H không có ý định hàn gắn tình cảm, và bà G cũng bỏ mặc cuộc hôn nhân như vậy không thể đảm bảo hạnh phúc gia đình cho ông H và bà G. Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông H xử cho ly hôn giữa ông Lường Văn H và bà Đặng Thị G.

[3]. Về con chung: Ông bà có 3 con chung nhưng các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu tòa án giải quyết. HĐXX chấp nhận.

[4]. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; Nợ phải trả, nợ lấy về: Ông H và bà G tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. HĐXX chấp nhận.

[5]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông H phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 19, Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Lương Văn H được ly hôn với bà Đặng Thị G

2. Về con chung: Ông bà có 3 con chung nhưng các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; Nợ phải trả, nợ lấy về: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông H phải chịu 300.000đ án phí DSST. Ông H đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: 0000280 ngày 04/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính, hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 – ĐB;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh ĐB;
- TAND tỉnh ĐB;
- VKS khu vực 1- ĐB
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạc Thị Liên

